

雇 主 聘 僱 外 國 人 申 請 書 (外 國 人 代 雇 主 申 請 , 中 越 文 版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別：C1 廢棄物及資源物回收處理工作 Loại công việc : công việc xử lý chất thải và tái chế tài nguyên ☐ 自然人 (thể nhân) ☐ 法人 (Pháp nhân)	申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động ☐ 62 公立就業服務機構 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý ☐ 63 三方合意 Ba bên đồng ý
---	--

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài

國籍 Quốc tịch	越南 Người Việt Nam	護照號碼(填表說明注意事項二) Số hộ chiếu (Xem Mục chú ý 2)	接續日期 Ngày tiếp nhận tuyển dụng
外國人行動電話(必填, 填表說明注意事項三) Số điện thoại di động (Bắt buộc điền, xem mục chú ý 3)		☐ 有 Có ☐ 無 Không	外國人電子郵件(請擇一勾選, 填表說明注意事項三) Email (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)
本申請案回復方式： ☐ 親取 ☐ 郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選) Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô) 本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。 Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 外國人簽名 : Chữ ký người nước ngoài			

雇 主 協 助 外 國 人 填 寫 欄 位

Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền

統一編號 Mã số ID của chủ sử dụng lao động															
發證單位 Cơ quan cấp phép		應回收廢棄物回收業登記證號、應回收廢棄物處理業登記證號或公民營廢棄物處理許可證號 Số đăng ký doanh nghiệp tái chế chất thải tái chế, số đăng ký doanh nghiệp xử lý chất thải tái chế hoặc số giấy phép xử lý chất thải công lập/ tư nhân													
基本資料 Thông tin	自然人 Thể nhân	姓名 姓氏 名字 Họ tên											身分證字號 Số Chứng minh thư		
	法人 Pháp nhân	戶籍地址 Địa chỉ hộ tịch													
	公司 Công ty	公司名稱 Tên công ty											營利事業統一編號 Mã số thuế doanh nghiệp		

cơ bản 人 Ph áp nhâ n	Tên công ty			Mã số thuế															
	公司負責人 Người phụ trách công ty			身分證字號 Số chứng minh thư															
場址/經營地址(依中央目的事業主管機關資格認定函場址/經營地址填寫) Địa chỉ trại chăn nuôi/nơi kinh doanh (Điền địa chỉ trại chăn nuôi/nơi kinh doanh theo công văn xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền của chính quyền trung ương)																			
就業安定費帳單寄送地址 (申請人為自然人者，請確實填寫) Địa chỉ gửi biên lai phí đảm bảo việc làm dành cho công (trường hợp người xin là thể nhân, hãy điền đúng)				□□□ 縣 鄉鎮 村 路 段 巷 弄 號 樓 (郵遞區號) 市 市區 里 街 □□□(Mã bưu điện) Huyện xã thị trấn thôn đường đoạn ngõ ngách số tầng thành phố khu xóm phố															
審查費收據(有附則免填，填表說明注意事項五) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)				繳費日期 Ngày nộp phí		年 月 日 Ngày/ tháng /năm		郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)											
				劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)															
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填，填表說明注意事項四) Mã số giấy thông báo tiếp nhận tuyển dụng người nước ngoài (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 4)																			
外國人向入出國管理機關申請居留(填表說明注意事項十) Người nước ngoài nộp đơn xin giấy phép cư trú với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (xem tại mục chú ý 10)				☐ 是 phải ☐ 否 không															
原雇主名稱 Tên chủ sử dụng lao động cũ				原雇主統一編號 Số ID của chủ sử dụng lao động cũ															
持許可函 Giữ giấy phép				入國引進許可或遞補招募許可文號 (有附則免項，表說明注意事項七) Introduction permit or substitution permit number (see notice 7) Mã số giấy phép nhập cảnh hoặc mã số giấy phép tuyển mộ bổ sung (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)															
				前任外國人資料(填表說明注意事項六) Thông tin người nước ngoài trước đây (xem tại mục chú ý 6)		國籍 Quốc tịch													
						護照號碼 Số hộ chiếu													
勞保證號 Số chứng nhận bảo hiểm lao động																			

	中央目的事業主管機關資格認定函文號(有附則免填) Mã số công văn xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền của chính quyền trung ương (nếu đã đính kèm thì không cần điền)																		
非持許可函 Không giữ giấy phép	求才證明書編號(有附則免填, 申請三方或雙方合意承接者須填寫, 填表說明注意事項八) Mã giấy chứng nhận tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, Trường hợp xin ba bên hoặc 2 bên đồng ý tiếp nhận thì cần phải điền, xem tại mục chú ý 8)																		
	聘僱辦法證明書序號(有附則免填, 申請三方或雙方合意承接者須填寫, 填表說明注意事項九) Số thứ tự giấy chứng nhận biện pháp tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, Trường hợp xin ba bên hoặc 2 bên đồng ý tiếp nhận thì cần phải điền, xem tại mục chú ý 9)																		

同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書
Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động

雇主 (統一編號:) 同意由本案外國人(護照號碼:)
代為申請聘僱許可, 並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

雇主: 負責人: (簽章)
Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu)

雇主行動電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động:
(không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

電子郵件: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
Email:
(không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主市內電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)
Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động:
(không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

※以上 3 項聯絡資訊, 請確實填寫, 雇主應依規定就行動電話或電子郵件或市內電話擇一填寫, 提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話, 如未確實填寫雇主聯絡資訊, 將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用, 以利縮短案件審查時間, 與保障雇主聘僱外國人之權益!

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc Email hoặc số điện thoại di động theo quy định, cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác thông tin liên lạc của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên lạc sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng

người nước ngoài.

中 華 民 國

Trung Hoa Dân Quốc

年

Ngày

月

tháng

日

năm

(以下虛線範圍為機關收文專用區)

(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ

收文號 Mã nhận hồ sơ :

sơ :

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

一、請依中央目的事業主管機關核發資格認定函之受文者名稱填寫。

1. Hãy điền tên người nhân công văn xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền của chính quyền trung ương .

二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

2. Người nước ngoài mới xin hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.

三、外國人行動電話必填，且不得與雇主或委任私立就業服務機構電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主或委任私立就業服務機構電子郵件相同。

3. Bắt buộc phải điền số điện thoại di động của người nước ngoài, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động hoặc cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động hoặc email của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác.

四、接續聘僱通報證明書序號：範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

4. Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động: Ví dụ: Góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789

五、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：

5. Biên lai chi phí thẩm tra (100 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33

00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號

Mã bưu điện

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu điện kê)

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

六、提前申請入國引進及遞補者須填寫前任外國人資料。

6. Trường hợp xin nhập cảnh trước và thay thế bổ sung cần điền thông tin người nước ngoài trước đây.

七、許可函文號：範例 勞○○字第 1100641633 號，填寫為 1100641633。

7. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

八、求才證明書編號：範例 編號：A320702010120043 填寫為 A320702010120043。

8. Mã giấy chứng nhận tuyển dụng: Ví dụ: Mã : A320702010120043 điền là A320702010120043

九、外國人工作地直轄市、縣(市)政府開具之雇主聘僱外國人許可及管理辦法第 22 條第 1 項第 5 款證明書(簡稱聘僱辦法證明書)序號：範例 右上角 123456789 填寫 123456789。

9. Mã số giấy phép chủ sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài và giấy chứng nhận theo khoản 5 Mục 1 Điều 16 Biện pháp quản lý (gọi tắt là giấy chứng nhận biện pháp tuyển dụng lao động) được chính quyền thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thị) nơi người nước ngoài làm việc cấp, ví dụ: góc trên bên phải 123456789, thì hãy điền 123456789.

十、雇主於申請聘僱許可前應為外國人向入出國管理機關申請居留，經本部查明未申請居留，應於通知補正期限內完成居留申請。

10. Trước khi nộp đơn xin giấy phép lao động, người sử dụng lao động phải nộp đơn xin cấp phép cư trú cho người nước ngoài tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, nếu Bộ xác minh chưa nộp đơn xin cấp phép cư trú, phải hoàn tất đơn xin cấp phép cư trú trong thời hạn bổ sung được thông báo.

十一、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

11. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十二、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋公司及負責人印章。

12. Những giấy tờ xin cần phải đóng dấu công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.